CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 732 /2026/CV-UPSC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
**Independence – Freedom – Happiness**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*
*Hanoi, October 20, 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

## INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES

**Kính gửi (To):**
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  State Securities Commission of Vietnam
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
  Hanoi Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**
  Ho Chi Minh City Stock Exchange

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP, L=Ô Chợ Dừa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102311942
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 14:00:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

**Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP (UPSC)**

Company: UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY (UPSC)

**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Head Office Address**: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, O Cho Dua Ward, Hanoi City, Vietnam.

**Điện thoại:** (024) 3 944 6666 **Fax:** (024) 3944 6969

Phone: (024) 3 944 6666 Fax: (024) 3944 6969

**Email**: info@upstock.com.vn

**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Hà Hải Định – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Person in charge of information disclosure: Mr. Ha Hai Dinh – Representative authorized to disclose information.

**Loại thông tin công bố:**

[ ] 24 giờ [ ] 72 giờ [ ] Bất thường [ ] Theo yêu cầu [x] Định kỳ

**Type of information disclosed::**

[ ] 24 hour [ ] 72 hours [ ] Irregular [ ] Upon request [x] Periodic

**Nội dung thông tin cần công bố:**

**Content of the disclosed information:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP công bố thông tin về **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026** bao gồm:

- *Báo cáo tài chính quý 3.2026*
- *Giải trình chênh lệch lợi nhuận*

UP Securities Joint Stock Company announces the disclosure of **The Financial Statements for the Third Quarter of 2026**, including:

- *Financial Statements of the third Quarter of 2026*
- *Explanation of Profit Discrepancies*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 10 năm 2026 tại đường dẫn: https://upstock.com.vn

*This information was disclosed on the Company's website on 20 October 2026 at the following link*: https://upstock.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the disclosed information is accurate and fully accountable under the law for its content.*

***Tài liệu đính kèm***

- *BCTC Quý 3 Năm 2026*
- *Giải trình chênh lệch lợi nhuận*

***Attached Documents:***

- *Financial Statements of the third Quarter of 2026*
- *Explanation of Profit Discrepancies*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*ORGANZATION REPRESENTATIVE*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

*Representative authorized to disclose information*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

**Hà Hải Định**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 731 /2026/CV-UPSC (V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Quý III/2026 so với Quý III/2025) | *Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026* |

***Kính gửi:*** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

**Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**
Tên viết tắt: UPSC
Trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại/Tel: (024) 3 944 6666 Fax: (024) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa BCTC Quý III/2026 và Quý III/2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2026 là 34,053,241,034 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế Quý III/2025 là 18,704,350,626 đồng tương ứng tăng 15,348,890,408 đồng (tương đương 82.06%), nguyên nhân chủ yếu do:

Doanh thu hoạt động trong quý III/2026 giảm 17,512,699,550 đồng so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán tăng 27,272,727,273 đồng, doanh thu hoạt động tư vấn tài chính tăng 6,332,181,818 đồng. Bên cạnh đó, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 48,996,448,593 đồng.

Chi phí hoạt động giảm 39,898,242,523 đồng, chủ yếu do khoản lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 40,180,556,686 đồng. Đồng thời, chi phí tài chính tăng 5,020,832,808 đồng.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Quý III/2026 và Quý III/2025 mà Công ty cổ phần chứng khoán UP giải trình để Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

***Nơi nhận***
- *Như trên*
- *Lưu: HC, KTTC*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
**PHỤ TRÁCH TÀI CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
P. Ô CHỢ DỪA - T.P HÀ NỘI

**NGUYỄN VĂN BẢN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026**

**HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026**

**Mẫu số B01a - CTCK**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)** | **100** | | **971,867,167,607** | **860,122,902,039** |
| **I. Tài sản tài chính** | **110** | | **971,006,769,282** | **857,292,847,300** |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | V.1.1. | 221,232,803,598 | 189,221,177,937 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 221,232,803,598 | 19,221,177,937 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | 170,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | | 89,239,000,000 | 95,801,500,000 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | 526,864,383,561 | 387,248,885,480 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | V.1.3 | 51,948,360,811 | 122,526,795,905 |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | V.1.4 | 13,607,011,076 | 58,608,811,122 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | 51,218,625,000 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 13,607,011,076 | 7,390,186,122 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 13,607,011,076 | 7,390,186,122 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 3,103,029,422 | 3,175,998,807 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | V.1.4 | 412,180,814 | 709,678,049 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | V.1.4 | 64,600,000,000 | - |
| **II. Tài sản ngắn hạn khác** | **130** | | **860,398,325** | **2,830,054,739** |
| 1. Tạm ứng | 131 | V.1.5 | - | 4,500,000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 18,045,000 | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | V.1.5 | 842,353,325 | 794,090,349 |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | V.1.10 | - | 2,031,464,390 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)** | **200** | | **49,191,817,890** | **53,972,389,135** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **23,945,204,961** | **18,249,283,318** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.1.7 | 10,891,151,694 | 12,244,253,515 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *16,937,547,903* | *16,902,640,496* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223a* | | *(6,046,396,209)* | *(4,658,386,981)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.1.8 | 13,054,053,267 | 6,005,029,803 |
| *- Nguyên giá* | 228 | | *19,111,852,070* | *10,261,852,070* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | 229a | | *(6,057,798,803)* | *(4,256,822,267)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** | | **4,149,840,000** | **12,159,840,000** |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **21,096,772,929** | **23,563,265,817** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 1,622,498,080 | 1,622,498,080 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | V.1.5 | 5,160,635,506 | 7,608,378,401 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | 260,281,089 |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | V.1.6 | 14,313,639,343 | 14,072,108,247 |
| **VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | **260** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **1,021,058,985,497** | **914,095,291,174** |

**Mẫu số B01a - CTCK**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | **300** | | **640,106,741,807** | **580,251,867,171** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **620,778,307,107** | **566,951,867,171** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | | 602,500,000,000 | 552,449,939,000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 602,500,000,000 | 552,449,939,000 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 94,310,035 | 257,260,634 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 3,540,545,972 | 3,260,978,710 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 2,029,900,000 | 1,425,900,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | V.1.10. | 6,235,331,643 | 1,859,881,548 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 43,351,940 | 309,479,732 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 371,337,658 | 260,276,869 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | V.1.11. | 5,854,387,539 | 6,740,345,257 |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 11,363,640 | 113,636,364 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | V.1.12. | 97,778,680 | 274,169,057 |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | **19,328,434,700** | **13,300,000,000** |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | 13,300,000,000 | 13,300,000,000 |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 6,028,434,700 | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | **400** | | **380,952,243,690** | **333,843,424,003** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **380,952,243,690** | **333,843,424,003** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | **318,031,000,000** | **318,031,000,000** |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 323,746,000,000 | 323,746,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 323,746,000,000 | 323,746,000,000 |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 124,282,981 | 124,282,981 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 124,282,981 | 124,282,981 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 62,672,677,728 | 15,563,858,041 |
| *7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | *417.1* | | *38,463,827,614* | 16,509,871,084 |
| *7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện* | *417.2* | | *24,208,850,114* | *(946,013,043)* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **420** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1,021,058,985,497** | **914,095,291,174** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

| Người lập | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc<br>Phụ trách Tài chính |
|---|---|---|
| Phạm Thúy Diệu | Hoàng Thị Mai Hương | Nguyễn Văn Bản |

**Mẫu số B01a - CTCK**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*
*(tiếp theo)*

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A.TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 32,057,100 | 32,057,100 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | 317,500 | 317,500 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán | 008 | | 8,655,440,000 | 45,148,260,000 |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 1,658,836,800,000 | 711,658,800,000 |
| *a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | *021.1* | | *619,208,970,000* | *663,238,090,000* |
| *b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | *021.2* | | *1,685,000,000* | *3,215,000,000* |
| *c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | *021.3* | | *948,304,310,000* | - |
| *d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ* | *021.4* | | *89,015,340,000* | *40,754,710,000* |
| *e. Tài sản tài chính chờ thanh toán* | *021.5* | | *623,180,000* | *4,451,000,000* |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 48,207,861,732 | 83,694,861,748 |
| 7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 48,197,434,919 | 82,741,888,348 |
| 7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | V.1.15. | 10,426,813 | 952,973,400 |
| 8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 48,207,861,732 | 83,694,861,748 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 48,207,831,990 | 83,694,832,051 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 29,742 | 29,697 |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính |
|---|---|---|
| Phạm Thúy Diệu | Hoàng Thị Mai Hương | Nguyễn Văn Bản |

**Mẫu số B02 - CTCK**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
*Quý III năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III Năm 2026 | Quý III Năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 22,161,840,459 | 71,158,289,052 | 52,722,759,555 | 92,217,426,292 |
| *a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *01.1* | | *1,046,750,000* | *54,421,850,719* | *22,114,238,709* | *67,419,833,569* |
| *b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL* | *01.2* | | *20,848,690,500* | *16,198,275,967* | *29,826,394,860* | *16,299,415,967* |
| *c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *01.3* | *V.2.1.1* | *266,399,959* | *538,162,366* | *782,125,986* | *8,498,176,756* |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | *V.2.1.1* | 10,654,333,697 | 6,599,169,313 | 29,051,354,836 | 6,599,169,313 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | V.2.1.1 | 2,805,342,477 | 3,259,854,723 | 10,214,877,882 | 5,726,058,228 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 716,350,487 | 6,657,817,096 | 35,354,125,503 | 10,206,099,458 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 27,272,727,273 | - | 27,272,727,273 | - |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | - | - | - | 13,275,000,000 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 294,542,384 | 74,887,961 | 513,880,338 | 176,871,736 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 6,998,545,454 | 666,363,636 | 7,923,121,801 | 1,985,935,592 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | V.2.1.2 | - | - | - | 779,699,991 |
| **Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 →11)** | **20** | | **70,903,682,231** | **88,416,381,781** | **163,052,847,188** | **130,966,260,610** |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 15,000,000 | 40,195,556,686 | 22,951,793,569 | 44,735,829,686 |
| *a. Lỗ bán các tài sản tài chính* | *21.1* | | *15,000,000* | *25,558,767,512* | *24,568,977,655* | *30,001,912,512* |
| *b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL* | *21.2* | | - | *14,636,789,174* | *(1,617,184,086)* | *14,733,917,174* |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 67,285,517 | - | 652,487,381 | - |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | V.2.4 | 3,047,005,800 | 6,566,519,631 | 11,362,825,145 | 9,966,412,757 |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | V.2.4 | 3,163,636,364 | - | 3,163,636,364 | - |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | V.2.4. | - | - | - | 2,596,314,743 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | V.2.4 | 144,934,684 | 83,567,849 | 362,024,847 | 216,211,724 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | V.2.4 | 1,278,636,840 | 768,914,552 | 2,894,608,372 | 2,847,317,566 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | V.2.2 | 562,732 | 745,742 | 1,060,107 | 1,435,871 |
| **Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 →32)** | **40** | | **7,717,061,937** | **47,615,304,460** | **41,388,435,785** | **60,363,522,347** |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định | 42 | V.2.3 | 38,079,584 | 18,454,840 | 134,179,152 | 90,916,018 |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→ 44)** | **50** | | **38,079,584** | **18,454,840** | **134,179,152** | **90,916,018** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III Năm 2026 | Quý III Năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 15,078,659,576 | 10,059,048,412 | 44,022,893,562 | 18,060,970,651 |
| 4.5. Chi phí tài chính khác | 55 | | 1,221,644 | - | 605,000,598 | - |
| **Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)** | **60** | | **15,079,881,220** | **10,059,048,412** | **44,627,894,160** | **18,060,970,651** |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | | **5,578,267,366** | **7,380,045,467** | **18,220,211,805** | **21,964,654,339** |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ( 70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)** | **70** | | **42,566,551,292** | **23,380,438,282** | **58,950,484,590** | **30,668,029,291** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | | - | - | 1,000,000 | - |
| 8.2 Chi phí khác | 72 | | - | - | 1,000,000 | 69,434,684 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác ( 80 = 71 - 72)** | **80** | | - | - | - | **(69,434,684)** |
| **IX.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ ( 90 = 70 + 80)** | **90** | | **42,566,551,292** | **23,380,438,282** | **58,950,484,590** | **30,598,594,607** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 38,396,813,192 | 21,818,951,489 | 52,661,768,801 | 29,033,095,814 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 4,169,738,100 | 1,561,486,793 | 6,288,715,789 | 1,565,498,793 |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | | **8,513,310,258** | **4,676,087,656** | **11,841,664,903** | **5,820,911,786** |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | V.2.5 | 4,343,572,158 | 4,343,965,635 | 5,552,949,114 | 5,487,987,365 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | V.2.5 | 4,169,738,100 | 332,122,021 | 6,288,715,789 | 332,924,421 |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)** | **200** | | **34,053,241,034** | **18,704,350,626** | **47,108,819,687** | **24,777,682,821** |
| **XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | **500** | | **1,062.27** | **630.15** | **1,469.53** | **834.76** |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 1,062.27 | 630.15 | 1,469.53 | 834.76 |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

| Người lập | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính |
|---|---|---|
| Phạm Thúy Diệu | Hoàng Thị Mai Hương | Nguyễn Văn Bản |

**Mẫu số B03b - CTCK**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý III năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*** | ***01*** | | **58,950,484,590** | **30,598,594,607** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | ***02*** | | **33,604,868,250** | **8,503,147,404** |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 3,188,985,764 | 1,648,572,896 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | - | 27,220,000 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 44,022,893,562 | 18,060,471,408 |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (13,607,011,076) | (11,233,116,900) |
| ***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ*** | ***10*** | | **(1,617,184,086)** | **14,733,917,174** |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL | 11 | | (1,617,184,086) | 14,733,917,174 |
| ***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ*** | ***18*** | | **(29,826,394,860)** | **(16,299,415,967)** |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (29,826,394,860) | (16,299,415,967) |
| ***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **30** | | **(78,275,301,826)** | **(434,004,244,850)** |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | 38,006,078,946 | (176,332,013,207) |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | (139,615,498,081) | (120,600,000,000) |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay | 33 | | 70,578,435,094 | (84,796,044,889) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 51,218,625,000 | (225,865,000) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | (6,216,824,954) | (10,154,879,032) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 900,497,235 | 664,743,416 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (64,600,000,000) | 104,699,956 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (13,545,000) | (38,190,943,448) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (2,015,141,715) | 2,757,615,177 |
| Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 2,399,479,919 | (7,211,784,685) |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (157,310,826) | (875,699,836) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (42,893,709,565) | (15,659,452,491) |
| Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 189,586,048 | 3,487,057,091 |
| Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 111,060,789 | 141,017,380 |
| Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 1,011,276,197 | 1,961,341,973 |
| Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (266,127,792) | 326,366,910 |
| Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (176,390,377) | (184,286,030) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | 13,505,738,352 | 11,233,116,900 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (241,531,096) | (449,235,035) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***60*** | | **(17,163,527,932)** | **(396,468,001,632)** |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (874,907,407) | (12,545,000,000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***70*** | | **(874,907,407)** | **(12,545,000,000)** |
| **III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 2,112,962,094,984 | 1,199,701,649,999 |
| 3.2 *Tiền vay khác* | *73.2* | | 2,112,962,094,984 | 1,199,701,649,999 |

**Mẫu số B03b - CTCK**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý III năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (2,062,912,033,984) | (565,702,649,999) |
| 4.3 *Tiền chi trả gốc vay khác* | *74.3* | | (2,062,912,033,984) | (565,702,649,999) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***80*** | | **50,050,061,000** | **633,999,000,000** |
| IV. **Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **90** | | **32,011,625,661** | **224,985,998,368** |
| V. **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | | **189,221,177,937** | **273,156,284,309** |
| - Tiền | 101.1 | | 19,221,177,937 | 37,254,556,343 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 170,000,000,000 | 235,901,727,966 |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** | **V.1.1.** | **221,232,803,598** | **498,142,282,677** |
| - Tiền | 103.1 | | 221,232,803,598 | 91,242,282,677 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | - | 406,900,000,000 |
| **PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** | | | | |
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1,779,103,580,280 | 3,291,981,168,090 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (1,631,276,989,610) | (3,691,560,437,710) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 1,631,276,989,610 | 3,691,560,437,710 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (1,813,276,062,340) | (3,237,300,167,364) |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (363,546,212) | 189,105,486 |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 19,164,385,618 | 22,805,039,165 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (20,115,357,362) | (22,804,978,129) |
| ***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ*** | ***20*** | | **(35,487,000,016)** | **54,870,167,248** |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** | | **83,694,861,748** | **21,905,200,631** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | 31 | | 83,694,861,748 | 21,905,200,631 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32 | | 82,741,888,348 | 21,904,200,631 |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 952,973,400 | 1,000,000 |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng** | **40** | | **48,207,861,732** | **76,775,367,879** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 48,207,861,732 | 76,775,367,879 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 48,197,434,919 | 76,773,306,678 |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 10,426,813 | 2,061,201 |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

| Người lập | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính |
|---|---|---|
| Phạm Thúy Diệu | Hoàng Thị Mai Hương | Nguyễn Văn Bản |

**Mẫu số B04a - CTCK**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2026*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối Quý | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 01/01/2025 | 01/01/2026 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 30/09/2025 | 30/09/2026 |
| **I. Biến động vốn chủ sở** | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300,000,000,000 | 323,746,000,000 | - | - | - | - | 300,000,000,000 | 323,746,000,000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 300,000,000,000 | 323,746,000,000 | - | - | - | - | 300,000,000,000 | 323,746,000,000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) | - | - | - | - | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 124,282,981 | 124,282,981 | - | - | - | - | 124,282,981 | 124,282,981 |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 124,282,981 | 124,282,981 | - | - | - | - | 124,282,981 | 124,282,981 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 25,031,712,038 | 15,563,858,041 | 24,777,682,821 | - | 47,108,819,687 | - | 49,809,394,859 | 62,672,677,728 |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | *24,936,600,724* | *16,509,871,084* | *23,545,108,449* | - | *21,953,956,530* | - | *48,481,709,173* | *38,463,827,614* |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | *95,111,314* | *(946,013,043)* | *1,232,574,372* | - | *25,154,863,157* | - | *1,327,685,686* | *24,208,850,114* |
| **Tổng cộng** | | **319,565,278,000** | **333,843,424,003** | **24,777,682,821** | - | **47,108,819,687** | - | **344,342,960,821** | **380,952,243,690** |

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc<br>Phụ trách Tài chính |
|---|---|---|
| Phạm Thúy Diệu | Hoàng Thị Mai Hương | Nguyễn Văn Băn |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

### I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấ y chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2025; Giấ y phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 121/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2025.

***Trụ sở chính của Công ty tại***: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 121/GPĐC-UBCK ngày 13/11/2025, thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **323.746.000.000 VND**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành mới vào ngày 16/03/2026

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

### 3. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

**Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;

b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;

c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;

d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư;

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

**Hạn chế cho vay**

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức;

- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba;

- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

## II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

## 2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

## 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

## 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

***Ghi nhận vốn bằng tiền***

*Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

*Tiền gửi của nhà đầu tư*

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

*Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành*

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

*Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T +2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

## 3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

*3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty*

**Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay là các tài các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*3.2* **Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính . Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### *3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

### *4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| *Loại tài sản* | *Thời gian khấu hao (năm)* |
|---|---|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 08 |
| - Tài sản cố định khác | 08 |

### *4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

## 5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu*** *: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.*

***Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính***

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

***Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính***

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

***Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:*** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

## 6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

### 9.1 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính*

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**9.2** ***Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:***

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**9.3** ***Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác***

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

***Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:***

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**9.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế, phí phải nộp khác:***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**9.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo các kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:***

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ*** *(môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá)*

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

***Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:***

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.

- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

**12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

***Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

## V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### 1 Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

### 1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 56,577,308 | 19,920,184 |
| Tiền gửi ngân hàng | 221,176,226,290 | 19,201,257,753 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 170,000,000,000 |
| **Cộng** | **221,232,803,598** | **189,221,177,937** |

### 1.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Của Công ty chứng khoán** | | |
| - Cổ phiếu | - | - |
| - Trái phiếu | 7,600,000 | 672,855,170,000 |
| - Chứng khoán khác | 2,600,000 | 27,040,000,000 |
| **Cộng** | **10,200,000** | **699,895,170,000** |
| **b) Của Nhà Đầu tư** | | |
| - Cổ phiếu | 17,407,831 | 307,849,853,550 |
| - Trái phiếu | 8 | 836,387,736 |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| **Cộng** | **17,407,839** | **308,686,241,286** |

### 1.3 Các loại tài sản tài chính

***Các khoản cho vay và phải thu***

Đơn vị tính: VND

| Các khoản cho vay và phải thu | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động Margin | 50,960,141,118 | 50,960,141,118 | 116,468,953,404 | 116,468,953,404 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 988,219,693 | 988,219,693 | 6,057,842,501 | 6,057,842,501 |
| **Cộng** | **51,948,360,811** | **51,948,360,811** | **122,526,795,905** | **122,526,795,905** |

| 1.4. Các khoản phải thu | 30/09/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| *Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư* | *13,607,011,076* | *58,608,811,122* |
| Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận | 13,607,011,076 | 7,390,186,122 |
| Phải thu bán tài sản tài chính | - | 51,218,625,000 |
| *Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp* | *412,180,814* | *709,678,049* |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 7,917,633 | 18,488,049 |
| Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính | 245,190,000 | 691,190,000 |
| Phải thu phí lưu ký | 159,073,181 | - |
| *Phải thu khác* | *64,600,000,000* | - |
| Phải thu khác | 64,600,000,000 | |
| **Cộng** | **78,619,191,890** | **59,318,489,171** |

| 1.5. Tạm ứng | 30/09/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| Tạm ứng nhân viên | - | 4,500,000 |
| **Cộng** | **-** | **4,500,000** |

| 1.5. Chi phí trả trước | 30/09/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | **842,353,325** | **794,090,349** |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 842,353,325 | 794,090,349 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | - |
| *Dài hạn* | **5,160,635,506** | **7,608,378,401** |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài chờ phân bổ | 4,752,927,665 | 6,665,997,365 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 407,707,841 | 942,381,036 |
| **Cộng** | **6,002,988,831** | **8,402,468,750** |

| 1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 30/09/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 7,698,995,459 | 7,457,464,363 |
| ệ năm Tiền lãi phân bổ trong năm | 6,494,643,884 | 6,494,643,884 |
| **Cộng** | **14,313,639,343** | **14,072,108,247** |

**1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số dư ngày 01/01/2026** | **-** | **16,902,640,496** | **16,902,640,496** |
| Mua trong kỳ | - | 34,907,407 | 34,907,407 |
| **Số dư ngày 30/09/2026** | **-** | **16,937,547,903** | **16,937,547,903** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Số dư ngày 01/01/2026** | - | **4,658,386,981** | **4,658,386,981** |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1,388,009,228 | 1,388,009,228 |
| **Số dư ngày 30/09/2026** | - | **6,046,396,209** | **6,046,396,209** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Số dư ngày 01/01/2026** | - | **12,244,253,515** | **12,244,253,515** |
| **Số dư ngày 30/09/2026** | - | **10,891,151,694** | **10,891,151,694** |

**1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|
| Nguyên giá | | |
| **Số dư ngày 01/01/2026** | **10,261,852,070** | **10,261,852,070** |
| Mua trong năm | 8,850,000,000 | 8,850,000,000 |
| **Số dư ngày 30/09/2026** | **19,111,852,070** | **19,111,852,070** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **Số dư ngày 01/01/2026** | **4,256,822,267** | **4,256,822,267** |
| Khấu hao trong năm | 1,800,976,536 | 1,800,976,536 |
| **Số dư ngày 30/09/2026** | **6,057,798,803** | **6,057,798,803** |
| **Giá trị còn lại** | | - |
| **Số dư ngày 01/01/2026** | **6,005,029,803** | **6,005,029,803** |
| **Số dư ngày 30/09/2026** | **13,054,053,267** | **13,054,053,267** |
| | | - |

**1.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | 30/09/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | 2,612,936,510 | 446,984,937 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 258,221,235 | 1,412,896,611 |
| **Cộng** | **6,235,331,643** | **1,859,881,548** |

**Các khoản phải thu Nhà nước**

| | 30/09/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2,031,464,390 |
| **Cộng** | **-** | **2,031,464,390** |

**1.11 Chi phí phải trả**

| | 30/09/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | | |
| Trích trước chi phí lương | - | 1,075,668,226 |
| Trích trước chi phí HHMG | 203,992,143 | 1,090,965,628 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 4,430,487,993 | 3,301,303,996 |
| Chi phí phải trả khác | 1,219,907,403 | 1,272,407,407 |
| **Cộng** | **5,854,387,539** | **6,740,345,257** |

**1.12 Phải trả, phải nộp khác**

| | 30/09/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | | |
| Phải trả hoa hồng môi giới | 97,778,680 | 274,169,057 |
| **Cộng** | **97,778,680** | **274,169,057** |

## 2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng

### 2.1 Thu nhập

#### 2.1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| *Các loại doanh thu hoạt động khác* | Quý III Năm 2026 VND | Quý III Năm 2025 VND |
|---|---|---|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 266,399,959 | 538,162,366 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 10,654,333,697 | 6,599,169,313 |
| Từ các khoản cho vay | 2,805,342,477 | 3,259,854,723 |
| **Cộng** | **13,726,076,133** | **10,397,186,402** |

### 2.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

| **Các loại chi phí hoạt động khác** | Quý III Năm 2026 VND | Quý III Năm 2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 562,732 | 745,742 |
| **Cộng** | **562,732** | **745,742** |

### 2.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III Năm 2026 VND | Quý III Năm 2025 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 38,079,584 | 18,454,840 |
| **Cộng** | **38,079,584** | **18,454,840** |

### 2.4 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| | Quý III Năm 2026 VND | Quý III Năm 2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 3,047,005,800 | 6,566,519,631 |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 3,163,636,364 | - |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK | - | - |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 144,934,684 | 83,567,849 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 1,278,636,840 | 768,914,552 |
| **Cộng** | **7,634,213,688** | **7,419,002,032** |

### 2.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Quý III Năm 2026 VND | Quý III Năm 2025 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành** | | |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4,343,572,158 | 4,343,965,635 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 4,169,738,100 | 332,122,021 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành** | **8,513,310,258** | **4,676,087,656** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính |
|---|---|---|
| Phạm Thúy Diệu | Hoàng Thị Mai Hương | Nguyễn Văn Bản |